BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 4 năm 2017

Từ ngày 01/04/2017 đến hết ngày 15/04/2017

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**7.933.613.866**		**52.509.625.071**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***5.684.451.778***		***36.983.780.066***
1	Hàng thủy sản	USD		302.227.656		1.810.316.303
2	Hàng rau quả	USD		156.691.619		857.152.265
3	Hạt điều	Tấn	11.582	109.939.252	67.058	624.681.149
4	Cà phê	Tấn	69.057	156.286.065	522.704	1.184.640.118
5	Chè	Tấn	5.057	7.476.080	32.990	47.662.483
6	Hạt tiêu	Tấn	11.551	66.371.884	62.757	390.000.332
7	Gạo	Tấn	286.281	134.421.573	1.526.781	674.860.020
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Tấn	151.828	40.116.663	1.376.847	335.162.203
	- Sắn	*Tấn*	*51.602*	*9.109.687*	*611.688*	*99.789.388*
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		21.490.777		148.971.492
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		23.720.718		136.300.938
11	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	220.021	5.196.106	1.084.568	39.770.406
12	Clanhke và xi măng	Tấn	979.915	34.424.861	5.789.906	202.569.896
13	Than đá	Tấn	104.074	14.619.890	504.663	79.438.713
14	Dầu thô	Tấn	183.281	74.352.730	1.704.073	717.330.274
15	Xăng dầu các loại	Tấn	96.465	48.381.066	663.037	335.130.273
16	Hóa chất	USD		40.345.597		319.065.405
17	Sản phẩm hóa chất	USD		30.273.133		229.606.086
18	Phân bón các loại	Tấn	32.089	8.753.233	245.430	66.154.806
19	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	13.028	15.437.549	105.799	130.082.451
20	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		94.778.715		661.763.905
21	Cao su	Tấn	25.584	50.225.270	275.284	560.266.069
22	Sản phẩm từ cao su	USD		25.256.126		157.015.972
23	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		169.058.158		925.606.199
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		9.495.476		74.959.005
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		297.002.088		2.072.684.849
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*219.335.223*		*1.509.130.993*
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		23.907.349		164.646.681
27	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	47.577	130.327.029	342.772	910.149.918
28	Hàng dệt, may	USD		879.620.597		6.491.868.889
	- Vải các loại	*USD*		*48.155.838*		*326.118.195*
29	Vải mành, vải kỹ thuật khác	USD		20.223.431		137.343.314
30	Giày dép các loại	USD		530.361.321		3.648.206.638
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		62.313.657		434.663.661

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
32	Sản phẩm gốm, sứ	USD		17.552.518		129.028.993
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		38.661.090		264.916.193
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		21.190.464		133.508.376
35	Sắt thép các loại	Tấn	91.877	64.130.528	1.130.379	728.401.421
36	Sản phẩm từ sắt thép	USD		78.297.889		579.177.603
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		68.310.375		464.492.620
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		829.752.716		6.345.163.655
39	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.842.561.816		9.608.662.397
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		120.722.431		860.769.371
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		541.849.402		3.447.400.541
42	Dây điện và dây cáp điện	USD		48.490.270		312.674.982
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		248.633.426		1.960.667.111
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*193.151*		*265.255.355*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*158.829.118*		*1.164.748.001*
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		34.349.502		281.434.000
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		44.652.651		280.268.175
46	Hàng hóa khác	USD		351.363.119		2.544.988.920

Ngày in: 18/04/2017